

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

## THÔNG CÁO BÁO CHÍ Về tình hình giá tháng Ba và quý I năm 2024

Trong quý I năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt, xung đột quân sự Nga - Ucraina và tại dải Gaza kéo dài, bất ổn leo thang trên Biển Đỏ. Nhiều quốc gia tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm. Lạm phát có xu hướng hạ nhiệt, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn có thể tạo nên cú sốc cho lạm phát. Lạm phát của Mỹ tháng 02/2024 tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tại cuộc họp tháng 3/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5%, mức cao nhất 23 năm qua nhằm đưa lạm phát của Mỹ về mức mục tiêu 2%. Trong tháng 02/2024, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; Pháp tăng 3%; Đức tăng 2,5%; Anh tăng 3,4%. Tại châu Á, lạm phát tháng 02/2024 của Lào tăng 25,35%; Phi-lip-pin tăng 3,4%; Hàn Quốc tăng 3,1%; In-đô-nê-xi-a tăng 2,75%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 3/2024 tăng 3,97% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững kinh tế vĩ mô ổn định, kiểm soát lạm phát, các cân đối lớn cơ bản được bảo đảm. Nhiều giải pháp được triển khai như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8%; giảm thuế môi trường với nhiên liệu bay; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản; đảm bảo cung ứng điện, cung cấp than, khí cho sản xuất điện; gia hạn visa cho khách du lịch; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn, tình hình cung cầu thị trường diễn ra sôi động như quy luật hằng năm, nguồn cung hàng hóa dồi dào, phong phú, không có hiện tượng khan hiếm hàng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân. Chỉ số giá tiêu dùng quý I năm 2024 tăng 3,77% so với cùng kỳ năm 2023.

## PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

*Theo quy luật tiêu dùng, nhu cầu của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán khiến giá cả hàng hóa và dịch vụ thiết yếu trên thị trường giảm, đặc biệt là lương thực, thực phẩm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,23% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Ba tăng 1,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,97%. Tính chung quý I năm 2024, CPI tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%.*

### I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3 NĂM 2024

**So với tháng trước**, CPI tháng 3/2024 giảm 0,23% (khu vực thành thị giảm 0,21%; khu vực nông thôn giảm 0,25%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 7 nhóm hàng giảm giá và 4 nhóm hàng tăng giá.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 3/2024 giảm 0,76% so với tháng trước, tác động làm CPI chung giảm 0,25 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực giảm 0,42% do giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo của người dân giảm sau Tết Nguyên đán; nhóm thực phẩm giảm 1,19%, trong đó giá thịt lợn giảm 2,17%, giá thịt bò giảm 1,3%, giá thịt gia cầm giảm 1,7%, giá thủy sản tươi sống giảm 1,65%, giá quả tươi, chế biến giảm 2,64%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19%. Nhóm giáo dục giảm 0,29%, tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm, trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,34% do một số trường học đã điều chỉnh giảm mức học phí. Nhóm giao thông giảm 0,03% chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán. Bên cạnh đó, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,12%; nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,07%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,06%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,01%.

Ở chiều ngược lại, nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tháng 3/2024 tăng 0,29% so với tháng trước, tác động làm tăng CPI chung 0,05 điểm phần trăm, trong đó giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,15% và giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,33%, chủ yếu do giá cát tăng khi thiếu nguồn cung; giá điện sinh hoạt tăng 0,47%, giá nước sinh hoạt tăng 2,1%<sup>1</sup> do nhu cầu tiêu dùng tăng; giá gas tăng 0,49% do điều chỉnh tỷ giá USD/VNĐ. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%, trong đó chỉ số giá thuốc các loại tăng 0,08% chủ yếu do một số mặt hàng thuốc giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng, chống viêm, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng. Bên cạnh đó, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng nhẹ 0,01%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%.

<sup>1</sup> Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 3/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 02/2024.

***So với cùng kỳ năm trước***, CPI tháng 3/2024 tăng 3,97%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá, riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,47% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 3/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm giáo dục tăng 10,12%, làm CPI chung tăng 0,62 điểm phần trăm do trong năm học 2023-2024 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng mức học phí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,48%, làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,87%, làm CPI chung tăng 0,92 điểm phần trăm do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,05%, tác động làm CPI chung tăng 1,36 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực tăng 16,54%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,29%; thực phẩm tăng 1,94%. Nhóm giao thông tăng 2,68% làm CPI chung tăng 0,26 điểm phần trăm, trong đó phụ tùng tăng 1,94%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4%; xăng dầu tăng 1,75%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,63%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,45%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,32%.

### ***Chỉ số giá vàng***

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/3/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.139,64 USD/ounce, tăng 5,21% so với tháng 02/2024. Nguyên nhân giá vàng thế giới tăng cao chủ yếu do các nhà giao dịch kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ sau chiến dịch tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát; căng thẳng địa chính trị kéo dài và kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại thúc đẩy các nhà đầu tư tìm đến vàng như một kênh trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,59% so với tháng trước; tăng 9,41% so với tháng 12/2023; tăng 22,71% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024, chỉ số giá vàng tăng 18,23%.

### ***Chỉ số giá đô la Mỹ***

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ tăng sau khi FED thông báo duy trì lãi suất trong biên độ 5,25%-5,5%. Tính đến ngày 25/3/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,5 điểm, giảm 0,35% so với tháng trước. Trong nước, nhu cầu đô la Mỹ của các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu tăng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.837 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 0,88% so với tháng trước; tăng 1,81% so với tháng 12/2023; tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I/2024 tăng 3,97%.

## II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2024 tăng 3,77% so với cùng kỳ năm 2023.

### 1. Các yếu tố làm tăng CPI trong quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

- Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon trong dịp Lễ ông Công, ông Táo và Tết Nguyên đán tăng cao làm cho giá gạo quý I/2024 tăng 21,71% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,55 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm nước sinh hoạt tăng 10,58% do nhu cầu sử dụng nước tăng cùng với một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng giá nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 9,38% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, góp phần làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục quý I tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước, do trong năm học 2023-2024 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng mức học phí, làm CPI chung tăng 0,56 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,51%, làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,4% do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng, làm CPI chung tăng 1,02 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35%, góp phần làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

### 2. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông quý I năm 2024 giảm 1,46% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đã được tung ra thị trường một thời gian.

## III. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản<sup>2</sup> tháng 3/2024 tăng 0,03% so với tháng trước và tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2024, lạm phát cơ bản bình quân tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu, giá dịch vụ y tế và giá dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

<sup>2</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

## **PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*Trong quý I/2024, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong nước đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu. Giá sản xuất quý I/2024 tăng, giảm đan xen, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm nhẹ và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm theo thị trường thế giới.*

### **I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 tăng 3,4% so với quý trước và tăng 5,81% so với cùng kỳ năm 2023.

#### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2024 tăng 3,8% so với quý trước và tăng 8,23% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó sản phẩm từ cây hằng năm tăng 3,62% và tăng 10,8%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 10,27% và tăng 17,82%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 0,31% và tăng 0,42%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,92% và tăng 2,79%.

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm, quý I/2024 tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá thóc khô tăng 20,96% chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng cao trong bối cảnh lệnh cấm xuất khẩu gạo của nhiều quốc gia chưa được gỡ bỏ và ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino tại châu Á khiến giá gạo trên thị trường thế giới diễn biến phức tạp; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 5,69%; giá nhóm sản phẩm cây gia vị hằng năm tăng 5,47%; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 4,84% do sản lượng thu hoạch trong nước tăng; giá rau các loại giảm 2,85% do nguồn cung dồi dào; sản phẩm cây lấy sợi giảm 16,35% do hoạt động xuất khẩu ngành dệt may gặp nhiều khó khăn.*

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, quý I/2024 tăng 17,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cà phê nhân tăng 66,34% do lượng tồn kho cà phê trên thế giới giảm trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 4,21%, chủ yếu do nhu cầu các loại trái cây phục vụ thị trường Tết Nguyên đán Giáp Thìn và hoạt động xuất khẩu hoa quả sang các nước khác tăng cao; giá hạt hồ tiêu tăng 32,46%; giá mùn cao su khô tăng 3,77%; giá hạt điều khô tăng 3,48%; giá chè tăng 3,17%.*

*Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, quý I/2024 tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 0,02% do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thịt lợn trong tháng Tết tăng cao; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 2,2%.*

## **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2024 tăng 0,37% so với quý trước và giảm 0,44% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,3% và tăng 0,91%; gỗ khai thác giảm 0,21% và giảm 1,37% do nhu cầu nhập khẩu giảm; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,59% và tăng 0,86%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,56% và giảm 0,47%.

## **3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý I/2024 tăng 2,51% so với quý trước và giảm 0,78% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 1,86% và tăng 2,36%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 2,97% và giảm 3,02%.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2024 giảm 0,64% so với quý trước và giảm 0,56% so với cùng kỳ năm 2023.

### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2024 giảm 3,02% so với quý trước và tăng 3,23% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá nhóm than cứng và than non tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất của các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 4,88%, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng cao do chi phí khai thác ở mức cao; chỉ số giá sản xuất dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 2,16%. Ngược lại, chỉ số giá sản phẩm quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 3,55% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá thế giới khi các doanh nghiệp lo ngại về nhu cầu của Trung Quốc; nhóm dịch vụ hỗ trợ khai khoáng giảm 8,24%.

### **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024 giảm 0,55% so với quý trước và giảm 1,01% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 3,76% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá than cốc thế giới; chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 3,63% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường quốc tế, nhu cầu tiêu thụ cho xây dựng trong nước ở mức thấp trước bối cảnh thị trường bất động sản còn ảm đạm; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,25%, chủ yếu do giá sản phẩm phân bón giảm khi nguồn cung tăng và giá các sản phẩm được chế biến từ nhựa thông giảm do nhu cầu nhập khẩu các nước giảm; chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 4,16%. Ngược lại, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,67% do chi phí đầu vào sản xuất đường, sữa, tinh bột sắn, chè, gạo đã xay xát,... tăng; chỉ số giá dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,25%; sản phẩm đồ uống tăng 2,31%; sản phẩm trang phục tăng 0,98%.

### **3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí**

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý I/2024 tăng 1,09% so với quý trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào sản xuất điện ở mức cao, giá mua điện từ các hệ thống điện mặt trời mái nhà năm 2024 tăng theo thông báo từ EVN đã tác động làm tăng chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí so với cùng kỳ năm trước.

### **4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải**

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2024 tăng 0,78% so với quý trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do giá của các yếu tố chi phí đầu vào cho sản xuất ở mức cao đã tác động làm tăng chỉ số giá cho nhóm ngành sản xuất này.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2024 tăng 1,97% so với quý trước và tăng 7,15% so với cùng kỳ năm 2023.

### **1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi**

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2024 tăng 4,24% so với quý trước và tăng 15,49% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 3,72%; chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 85,44%; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 3,05%; chỉ số giá dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 8,1%.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng mạnh khi chi phí khai thác bay tăng, một số hãng hàng không đã giảm quy mô khai thác, trả các tàu bay không phù hợp và dừng khai thác các đường bay kém hiệu quả. Bên cạnh đó, giá vé máy bay tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn do nhu cầu đi lại của người dân tăng cao và các hãng hàng không tăng giá vé chiều đông khách để bù đắp chi phí bay chiều vắng khách. Ngoài ra, do nhu cầu đi lại của người dân tăng trong dịp Lễ, Tết làm cho giá dịch vụ vận tải đường sắt quý I/2024 cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

### **2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2024 tăng 1,81% so với quý trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 4,93% và tăng 9,38%; dịch vụ ăn uống tăng 1,45% và tăng 4,32%. Nguyên nhân chủ yếu do số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế có mức tăng cao so với năm 2023. Thêm vào đó, trong dịp Lễ, Tết, các hoạt động du xuân, vui chơi tăng mạnh khiến nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng kín phòng và chi phí nhân công tăng.

### **3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội**

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý I/2024 tăng 4,47% so với quý trước và tăng 8,21% so với cùng kỳ năm 2023 do nhiều địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

### **4. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình**

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2024 tăng 1,46% so với quý trước và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do mức lương người lao động tăng theo lương tối thiểu và nhu cầu tìm người giúp việc, dọn nhà dịp Tết tăng cao, thiếu hụt nguồn cung.

## **IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng 1,39% so với quý trước và tăng 1,25% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,57% và giảm 0,34%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,49% và tăng 1,5%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,37% và giảm 0,94%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do mức giá của các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu tăng, cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm cây hàng năm tăng 4,01%; cây lâu năm tăng 2,52%; sản phẩm chăn nuôi tăng 2,51%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 2,67%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 1,27%; dịch vụ thú y tăng 3,83%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm đồ uống tăng 1,41% chủ yếu do các nguyên liệu men, đường tăng giá; sản phẩm dệt tăng 2,32%; sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,65%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,7%; sản phẩm thiết bị điện tăng 3,84%; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh tăng 2,02%; nhóm dầu, mỡ động, thực vật chế biến tăng 4,48%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 4,24% do ảnh hưởng của yếu tố nguồn cung và chi phí vận chuyển tăng; máy thông dụng tăng 1,35%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,63%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 4,77%, do thiếu nguồn nhân lực xây dựng và chi phí nhân công tăng cao.

## **V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA**

### **1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 1,6% so với quý trước và giảm 1,75% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,36% và tăng 4,63%; nhóm nhiên liệu giảm 6,73% và giảm 6,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 1,91% và giảm 2,34%. Cụ thể: Giá xuất khẩu cà phê

tăng 32,95% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao; giá xuất khẩu gạo tăng 21,09% do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước trên thế giới tăng cao nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong khi nguồn cung từ các quốc gia trồng lúa giảm; giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tăng 11,3% do giá củ sản tươi và giá mua vào sản phẩm tinh bột sản của Trung Quốc tăng; chè tăng 9,82%; hạt tiêu tăng 8,26%; cao su tăng 6,89%. Ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi xuất khẩu quý I/2024 giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; giá hàng thủy sản giảm 8,31%; giá xăng dầu các loại giảm 10,65%; giá phân bón giảm 18,92%.

## **2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 giảm 0,39% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,22% và giảm 7,83%; nhóm nhiên liệu tăng 1,07% và giảm 20,72%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,5% và tăng 0,2%. Cụ thể: Xăng dầu các loại giảm 2,29%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 3,76%; sắt, thép giảm 5,65%; hàng thủy sản giảm 8,82%; lúa mì giảm 17,24%. Ngược lại, giá nhập khẩu dây điện và dây cáp điện tăng 5,69%; hàng rau quả tăng 4,13%.

## **3. Tỷ giá thương mại hàng hóa**

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)<sup>3</sup> quý I/2024 giảm 1,21% so với quý trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, hàng thủy sản giảm 0,06% và tăng 0,56%; hàng rau quả tăng 2,63% và giảm 1,96%; xăng dầu các loại giảm 5,52% và giảm 8,56%; cao su tăng 3,22% và tăng 7,28%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,95% và giảm 3,24%; sắt, thép tăng 1,66% và tăng 1,38%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,1% và tăng 4,35%.

TOT quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm sâu hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí bất lợi khi giá hàng nhập khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng xuất khẩu.

## **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

<sup>3</sup> Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.